



TỪ ĐIỂN

# PHÁP LUẬT

ANH-VIỆT

LEGAL DICTIONARY  
ENGLISH-VIETNAMESE



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

*Biên soạn:*

**NGUYỄN THẾ KỶ**

*Nguyên Luật sư Tòa Thượng thẩm Sài Gòn*

**PHẠM QUỐC TOÀN**

*Cựu Thẩm Phán*

**LUONG HỮU ĐỊNH**

*Tiến sĩ Kinh tế - Đại học Luật khoa Sài Gòn*

*Với sự cộng tác của:*

**QUỐC MINH VƯƠNG**

*Luật sư*

**Mary C. DOWNEY**

*Luật sư*

**CHAM. W. LOUIE**

*Luật sư*

TỪ ĐIỂN  
**PHÁP LUẬT**  
ANH - VIỆT

---

**LEGAL DICTIONARY**  
ENGLISH - VIETNAMESE

---

LUẬT • LAW  
THƯƠNG MẠI • TRADE  
QUAN THUẾ • CUSTOMS  
BẢO HIỂM • INSURANCE  
TÀI CHÍNH • FINANCE  
HÀNH CHÍNH • ADMINISTRATION



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
HÀ NỘI

# Lời nhà xuất bản

Tháng 2 năm 1992 độc giả có nhu cầu đã vui lòng đón nhận cuốn **Từ điển Pháp luật Anh-Việt** của các soạn giả Nguyễn Thế Kỳ, Phạm Quốc Toàn, Lương Hữu Định do nhà xuất bản Khoa học Xã hội chúng tôi xuất bản.

Qua gần hai năm thử thách, chứng tỏ cuốn sách đã phần nào đáp ứng được nhu cầu vận dụng tiếng Anh trong sinh hoạt pháp luật và kinh tế, đồng thời góp phần giao lưu quốc tế được dễ dàng hơn.

Để thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao của độc giả và có thêm tài liệu tham khảo từ điển cùng loại của thế giới, lần tái bản này các tác giả đã bổ sung khoảng gần 200 từ mới, chỉnh lý lại một số từ chưa chuẩn xác, kèm theo bản Glossary do các luật sư Vương Minh Quốc, Mary C. Downey và Cham W. Louie đang hành nghề tại Mỹ rút ra từ luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam.

Từ điển là một loại công cụ tra cứu được hoàn chỉnh dần cùng với thời gian và sự đóng góp của độc giả. Nhà xuất bản Khoa học xã hội mong muốn nhận được nhiều ý kiến chỉ bảo của bạn đọc để cuốn sách ngày càng tốt hơn.

Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội.

# Lời tựa

Ngay từ khi Luật Đầu tư ra đời, mở đầu giai đoạn mở cửa phát triển kinh tế tại Việt Nam, chúng tôi đã thấy có nhu cầu biên soạn cuốn Từ Điển Pháp Luật này. Tuy nhiên, chúng tôi muốn chờ, vừa để có thời giờ hoàn chỉnh nội dung, vừa để tham khảo đầy đủ cách dùng từ của luật lệ bằng tiếng Việt đang được ban hành.

Hiện nay chúng ta đã có nhiều văn bản Pháp luật: Luật Hình sự, Luật Hình sự Tố tụng, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Đất đai, Luật Đầu tư Nước ngoài, Luật Hàng hải, Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty..., Pháp lệnh Hợp đồng Kinh tế, Pháp lệnh Ngân hàng, Pháp lệnh Thừa kế..., một số từ Pháp luật đã trở thành quen thuộc, việc xuất bản cuốn Từ Điển Pháp Luật này đã có môi trường thuận lợi.

Chúng tôi lựa chọn hình thức Anh-Việt vì nhận thấy tiếng Anh là ngôn ngữ phổ thông trên thế giới, cả trong lãnh vực Kinh tế lẫn Pháp luật, nhất là tại vùng Đông Nam Á, là vùng mà Việt Nam đang mở rộng quan hệ ngoại giao.

Luật của Pháp mà trước đây chúng ta chịu ảnh hưởng và Luật Anh-Mỹ ngày nay có sự khác biệt về quan điểm và nội dung đáng kể: vì rằng Luật Anh-Mỹ thì Thông Pháp (Common Law) và Luật Công bình (Equity) là chủ yếu trong khi luật của Pháp thì phải là Luật Thành văn (Statutory Law) mới quan trọng.

Mặt khác Pháp Luật của Việt Nam bây giờ có điểm đặc thù riêng nên khi chọn từ tiếng Việt tương xứng nhiều khi chúng tôi phải tham khảo kỹ lưỡng, số từ này bao gồm từ thông dụng, từ đặc biệt cần được giải thích, từ mà Luật Việt Nam chưa thống nhất và các từ sẽ thông dụng trong tương lai. Chúng tôi có nêu thí dụ và ghi chú ở mỗi từ để tùy nghi người sử dụng lựa chọn.

*Cuốn Từ Điển Pháp Luật này nhằm đáp ứng một nhu cầu cấp bách để vận dụng tiếng Anh trong sinh hoạt luật pháp và kinh tế, giúp cho việc giao lưu quốc tế được dễ dàng nên không khỏi có những thiếu sót. Chúng tôi mong mọi các bậc thức giả, trí thức có thẩm quyền chuyên môn vui lòng đóng góp ý kiến để lần tái bản được hoàn chỉnh hơn.*

*Sau đây chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Ông Phạm Mạnh Khôi, nguyên Luật sư Tòa thượng thẩm Sài Gòn đã cho mượn tài liệu cần thiết cho việc biên soạn. Cảm ơn Ông Tôn Thất Hiệu, Cử nhân luật, Ông Phạm Đình Ngọc tốt nghiệp Khoa Ngôn ngữ Viện đại học Cambridge, Ông Đình Lê Dũng, Cao học Kinh tế Đại học Luật khoa Sài Gòn đã khuyến khích giúp đỡ và đóng góp nhiều ý kiến quý báu. Cảm ơn Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tạo mọi điều kiện để sách được sớm hoàn thành và đến tay độc giả.*

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 11 năm 1991*

**Nguyễn Thế Kỳ  
Phạm Quốc Toàn  
Lương Hữu Định**

# Foreword

*Since the promulgation of the investment law that marked the stage opening of economic development in Vietnam, we have realized there was a need for a legal dictionary in its present form. However, we have preferred to wait in order to have time to improve its contents and also to study thoroughly the uses of terms in the Vietnamese written laws that are being promulgated.*

*At present, we have many legal texts : Penal Law, Penal Procedure Law, Marriage and Family Law, Land Law, Foreign Investment Law, Maritime Law, Private Business Law and Corporation Law... Economic Contracts Ordinance, Banking Ordinance, Succession Ordinance... A number of legal terms have been familiar, so the publication of this legal dictionary has a favourable environment.*

*We have chosen the bilingual form of English- Vietnamese because we know that English is most widely spoken international language in both economic and legal fields, especially in South East Asia where Vietnam is expanding her foreign relations progressively.*

*The French Law which has influenced us before and the present American- English Law show remarkable differences in viewpoints and in contents because the American- English Law is Common Law and Equity prevails whereas the French Law gives importance to Statutory Law.*

*On the other hand, the present Vietnamese law has its own characteristics. We therefore had to make our research all the more carefully when choosing the corresponding Vietnamese terms. This set of words includes usual terms, special ones to be explained, terms whose usage has not yet been unified in the Vietnamese Law, and terms that will become standard in the future. We have given examples for each term to user so that he may select at his own discretion.*

*This **legal dictionary** aims at meeting the urgent need to use English in legal and economic activities and to facilitate international*

*relationships and therefore must contain lacunae. We hope that scholars, intellectuals and experts with professional competence will give us cheerful suggestions for the next improved edition.*

*Finally, we have the honour to offer our thanks to Mr. Pham Manh Khoi, former attorney-at-law at the Saigon Court of Appeal, who has lent us materials necessary to the writing of this dictionary. We extend our thanks to Mr. Ton That Hieu, licentiate of Laws, Mr. Pham Dinh Ngoc, holder of the Certificate for Proficiency in English, English Life and Institutions University of Cambridge, Mr. Dinh Le Dung, holder of the Diploma of Higher Studies of Economics, Saigon Faculty of Law, who have encouraged and helped us with many precious ideas. We thank the publishers of Social Science Books for creating favourable conditions so that the present dictionary could be brought to our readers' hands without delay.*

*HCMC, November, 5th, 1991*

*Nguyen The Ky  
Pham Quoc Toan  
Luong Huu Dinh*



## CHỮ VIẾT TẮT

BH	Bảo hiểm	Insurance
ds	dân sự	civil
dt	danh từ	substantive
đng	đồng nghĩa	synonymous
HC	Hành chính	Administration
hs	hình sự	criminal
L	Luật, Án lệ	Law, Jurisprudence
L.CB	Luật công bình	Equity
LHQ	Liên hiệp quốc	United Nations Organization
lsử	lịch sử	history
phn	phản nghĩa	opposed
qsv	quân sự	military
QTh	Quan thuế	Customs
snh	số nhiều	plural
TC	Tài chính	Finance
Tclan	Tô Cách Lan	Scotland
TM	Thương mại	Trade
T.Ph	Thông pháp	Common Law
TTCK	Thị trường Chứng khoán	Stock Exchange
tt	tính từ	Adjective
Xch	xem chữ	

# A

**a priori** : tiên nghiệm, thoát đầu, thoát nhìn.

**A-R. (Anno Regni)** : Về năm trị vì.

**a verbis legis non recedendum est** : người ta không có quyền làm sai từ luật pháp (nói về sự giải thích luật).

**a vinculo matrimonii** : về giây liên hệ hôn nhân.

**ab antiquo** : từ cổ xưa, thời gian xưa cũ.

**ab initio** : từ khởi đầu.

**abandonnee** : [L] người hưởng của bỏ.

**abandonment (to abandon)** : sự bỏ phứt, sự khước từ.

[L] (*of family, mortgage, property, ship*) bỏ phứt, phao nhượng, (*of property*) nhượng, bỏ (*of claim, patent, easement*) khước từ, từ chối, (*of action*) khước từ việc thưa kiện.

- *to abandon one's domicile* - bỏ cư sở.

- *to abandon prosecution* - khước từ truy cứu.

[BH] sự bỏ vật bảo hiểm.

**abatement** : giảm nhẹ, suy nhược, suy đồi, tiết giảm.

[L] (T.Ph) ngưng truy cứu trách nhiệm vì lý do vô năng lực của một trong

các đương sự (chết, cưới hỏi, khánh tận) hay do một sự nhầm lẫn về thủ tục. Về luật mới, hủy tiêu sự truy cứu chỉ có thể xảy ra nếu có lý do, trừ trường hợp sự mệnh một của một bị cáo vì tội phạm nghiêm trọng (tội đại hình).

- *abatement of legacies* - giảm di sản của người mệnh một.

- *abatement of nuisance* - hủy tiêu lạm quyền.

[TC] *abatement of taxes* - giảm thuế, hạ thuế.

- *basic abatement* - giảm trừ (thuế) tại gốc.

[TM] sự bớt giá, trừ bớt tiền bán.

**abdication (to abdicate)** : từ bỏ, thoái khước, thoái vị.

- *to abdicate a right, an office* - từ bỏ một quyền lợi, một chức vụ.

**abduction (abductor)** : quyến rũ, lures dụ (Mỹ - bắt cóc).

[L] *a/ (by seduction)* : - quyến rũ, dụ dỗ (vị thành niên).

*b/ (by force, menace or fraud)* - bắt cóc, lures dụ.

*abductor* - người bắt cóc, người lừa mang đi, người cuốn đi.

**aberration** : sự lầm lạc, sự kém trí khôn, sự loạn trí.